

# Nhìn lại phát triển kinh tế Việt Nam và năng suất lao động có tính đến việc điều chỉnh thống kê từ 2010 đến nay

Vũ Quang Việt

28/08/2023

## Tóm tắt

Bài viết này nhằm đánh giá lại kinh tế Việt Nam dựa trên số liệu mới về GDP từ 2010-2022 do Tổng cục Thống kê Việt Nam tính lại và đã công bố chính thức trên mạng. Bài viết tiếng Việt này dựa vào bài viết tiếng Anh đã xuất bản<sup>1</sup>, nhưng đã điều chỉnh lại dựa vào số liệu về GDP chỉnh lại cao hơn khoảng 30% trước đây. Các tỷ lệ có thay đổi, thấp hơn trước, nhưng tốc độ phát triển dù có thay đổi không làm thay đổi các kết luận của bài viết trước đây. Bài cũng ghi lại toàn bộ số liệu mới và cũ dùng trong phân tích, với mục đích giúp giới nghiên cứu nắm rõ hơn tình hình số liệu kinh tế Việt Nam.

Có thể tóm tắt một số điểm sau: (a) GDP trong khoảng thời gian trên cao hơn trước từ 24-28%, điều này sẽ làm các chỉ số nói chung tính theo tỷ lệ GDP thay đổi như giảm các tỷ lệ nợ, thiếu hụt ngân sách, năng suất lao động, v.v. điều này có ảnh hưởng lớn khi so sánh với nước khác; (b) Tỷ lệ của khu vực doanh nghiệp tư nhân lớn hơn trước đây nhất nhiều trong khi đó doanh nghiệp nhà nước cũng như hộ gia đình phi chính thức giảm; (c) Tuy thế tốc độ tăng trưởng của các chỉ số cơ bản trong GDP không thay đổi đáng kể. Những tác động của việc chỉnh sửa trên cũng chỉ cho phép phân tích hạn chế một số vấn đề kinh tế liên quan đến thể chế vì Tổng cục Thống kê chưa tách biệt rõ ràng từng năm khu vực nhà nước thành doanh nghiệp nhà nước và dịch vụ nhà nước, cũng như chưa tách biệt khu vực tư nhân thành khu vực doanh nghiệp tư nhân và khu vực hộ gia đình, đồng thời cũng chưa tách biệt doanh nghiệp thành hai loại: doanh nghiệp tài chính và phi tài chính.

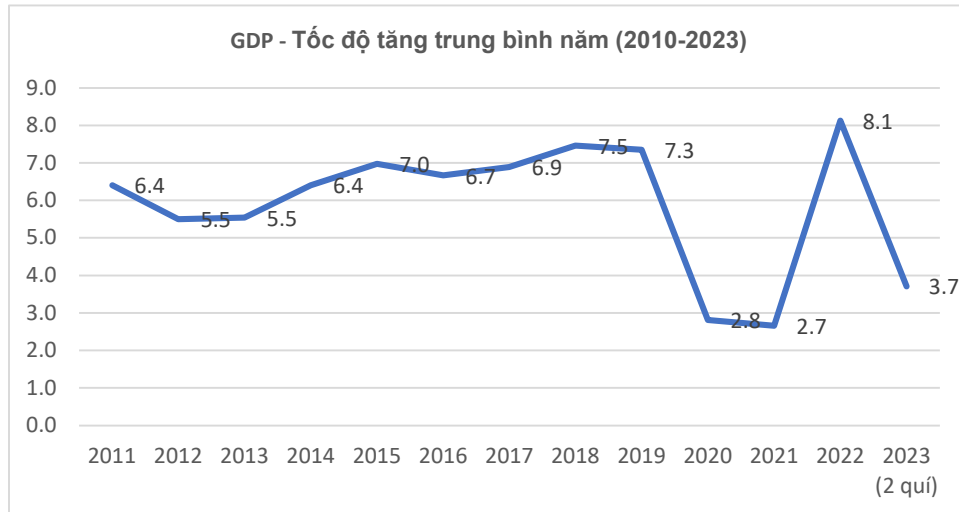
Dù với những hạn chế trên vẫn có thể thấy là nền kinh tế Việt Nam hiện nay dựa chính vào đầu tư nước ngoài, tập trung vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu vào Mỹ và châu Âu cho các nước thứ ba, dù là may mặc hay máy móc, linh kiện điện tử với lao động tay nghề thấp và năng suất thấp. Trong 10 năm qua, tốc độ tăng GDP bình quân dù cao, nhưng giảm so với trước đây và tính từ thời đổi mới năm 1989 thì chỉ đạt được tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm trên 7% một thập kỷ rồi giảm, so với 4 thập kỷ ở Hàn Quốc và 5 thập kỷ ở Trung Quốc. Vào năm 2022, được là nợ nước ngoài tương đối thấp, vào năm 2022, chỉ khoảng 34%, và dự trữ ngoại tệ tương đối mỏng cũng đạt mức an toàn là [4 tháng nhập khẩu \(2021\)](#).

Nhưng nợ của doanh nghiệp phi tài chính nói chung (tức là không kể ngân hàng và doanh nghiệp tài chính - khu vực trung gian tạo nợ) hiện nay là quá lớn, đang trở thành quả tạ ngăn cản phát triển. Tỷ lệ nợ lên tới 237% GDP vào cuối năm 2020, vượt xa tỷ lệ 150% của TQ và 100% của Mỹ, sẽ dễ dàng đưa đến khủng hoảng kinh tế do doanh nghiệp mất khả năng trả nợ khi lãi suất thật lên cao (có lẽ đây là lý do nhiều doanh nghiệp đã mất khả năng trả nợ khi lãi suất thật là 6% vào cuối năm 2021. Thông tin mới nhất vào tháng 6 năm 2023, lãi suất cho vay bình quân là 8.9% so với lạm phát 2% là quá cao, tức

<sup>1</sup> Vu Quang Viet, "A comparative statistical View of the Vietnamese economy" in *The Dragon's Underbelly, Dynamics and Dilemmas in Vietnam's Economy and Politics*, edited by Nhu Truong and Tuong Vu, ISEAS Yusof Ishak Institute, Singapore, 2023.

là lãi suất thật lên cao tới gần 75. Nếu tiếp tục kinh tế Việt Nam khó có khả năng tăng cao, thậm chí khu vực xây dựng sẽ suy thoái nặng và mất khả năng trả nợ.

Nợ lớn như thế cho thấy kinh tế Việt Nam nếu muốn trở lại mức phát triển bình thường sau suy thoái do Covid (2020-2022) cần phải có giải pháp đúng đắn. Sau khi GDP năm 2022 đạt tốc độ tăng 8.1% sau Covid, hai quý đầu 2023 cho thấy GDP đã giảm xuống mức rất thấp là 3.7%.



Nguồn: TCTK Việt Nam: <http://nsdp.gso.gov.vn/index.htm>

Nếu không cải cách, Việt Nam khó trở thành con rồng con cọp như nhiều người mơ ước.

Bài viết gồm 2 phần: phần A trình bày sơ qua về điều chỉnh thống kê của TCTK. Phần B trình bày những nét lớn trong kinh tế Việt Nam từ sau năm 2010 đến nay.

## A. Sự khác biệt giữa số liệu GDP mới và cũ của Việt Nam

### 1. Vấn đề điều chỉnh thống kê cơ sở

Việc điều chỉnh thống kê là chuyện thường xuyên ở mọi nước và thường theo một qui hoạch nhất định. Tổng điều tra kinh tế (census) trên nguyên tắc phải điều tra mọi đơn vị sản xuất và hộ gia đình trong nền kinh tế nên rất tốn kém và chỉ thực hiện 5 năm một lần, ngay cả ở các nước giàu có. Nó cho ta bức tranh hoàn chỉnh bằng số liệu của nền kinh tế. Trên cơ sở của tổng điều tra, điều tra hàng năm và hàng quý chỉ mang tính điều tra chọn mẫu, với mẫu lớn hơn cho năm và mẫu nhỏ hơn cho quý để vừa giảm chi phí vừa lấy được kết quả nhanh chóng nhằm giúp doanh nghiệp và chính phủ làm chính sách. Sau mỗi năm, khi có GDP năm, GDP các quý trong năm phải được tính lại, và sau 5 năm khi kết quả của Tổng điều tra mới nhất và bảng cân đối liên ngành (SUT) xây dựng hoàn thành, GDP các năm giữa kỳ Tổng điều tra trước và Tổng điều tra mới nhất phải được tính lại để phù hợp với sự chuyển biến giữa hai cuộc tổng điều tra. Cũng thế, toàn bộ số liệu thống kê quý giữa 2 kỳ Tổng điều tra cũng đều được tính lại để phù hợp với số liệu cuối cùng của từng năm. Tổng điều tra cũng là cơ hội cho phép đánh giá lại phương pháp thống kê và nhất là phương pháp và qui trình chọn mẫu điều tra quý và năm.

Ở Mỹ, số liệu GDP trải qua 4 lần điều chỉnh, khác biệt trung bình tính từ 1996-2021 giữa lần cuối cùng dựa vào bảng SUT xây dựng trên số liệu tổng điều tra và lần đầu ước đầu là 1.2 percentage point (bỏ qua dấu âm hay dương, thí dụ với 1.2 percentage point, GDP có thể không phải 3% mà là nằm giữa 4.2% hay 1.8%). Sự khác biệt này có vẻ lớn, nhưng đó là vì tính cả kết quả khi Mỹ chuyển hệ thống Mỹ sang hệ thống SNA2008 của Liên Hợp Quốc với những thay đổi về ý niệm và phương pháp luận, thí dụ việc áp dụng chain indexing (lập chỉ mục liên kết hàng năm) thường đưa đến tốc độ tăng cao hơn vì nó phản ánh thay đổi cơ cấu kinh tế năm trước thay vì năm gốc;<sup>2</sup> hay việc áp dụng phương pháp mới trong việc tính bổ chi phí ngân hàng cho người sử dụng đã làm GDP tăng lên từ 1-3% tùy từng nước, như ở Anh là 2%. Ở Mỹ, những năm gần đây sự điều chỉnh chỉ khoảng 0.1 percentage point.<sup>3</sup>

Cuộc điều chỉnh vừa qua cho thấy tính theo giá thực tế năm 2010, GDP mới mỗi năm cao hơn GDP cũ trung bình 24-28% (coi B4). Như thế cuộc điều chỉnh vừa qua đưa đến sự thay đổi rất lớn về qui mô nền kinh tế, mà các điều tra chỉ dựa vào điều tra chọn mẫu đã không phản ánh đúng. Chúng tăng GDP, mức GDP đầu người, đồng thời giảm các tỷ lệ như nợ quốc gia, thiếu hụt ngân sách và do đó tạo sự nghi ngờ về sự chân thật của thông kê chính thức. Cuộc điều chỉnh giữa các năm trong hai cuộc Tổng điều tra, dựa vào tổng thể tốc độ tăng 5 năm của hai kỳ và trên cơ sở đó điều chỉnh từng năm trước đây cho thấy sự khác biệt giữa tốc độ tăng GDP bình quân năm không đáng kể, tăng bình quân năm mới là 6.2%, so với bình quân năm cũ là 6.0% (coi 5). Tuy nhiên, sự điều chỉnh đưa đến sự khác biệt lớn trong cơ cấu thành phần kinh tế trong nền kinh tế. Tỷ trọng kinh tế khu vực đầu tư nước ngoài không thay đổi (20%) nhưng tỷ lệ khu vực tư nhân tăng từ 43% lên 51% và khu vực nhà nước giảm từ 27% xuống 21%. Tất nhiên là các hệ số như nợ nước ngoài, thiếu hụt ngân sách quốc gia đều giảm.

<sup>2</sup> US BEA, Comparisons of Revisions to Real GDP. [https://apps.bea.gov/national/pdf/revision\\_information/relia.pdf](https://apps.bea.gov/national/pdf/revision_information/relia.pdf)

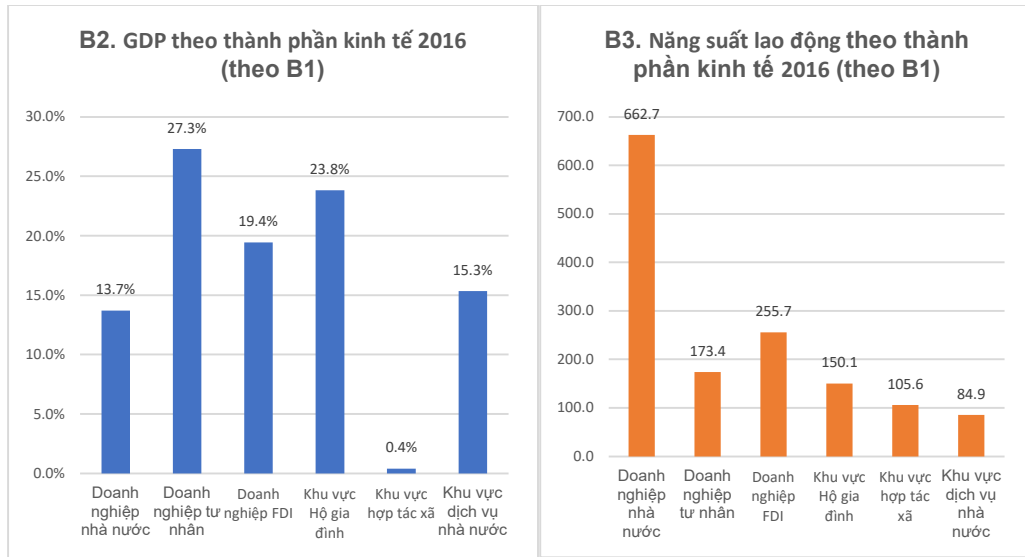
<sup>3</sup> <https://www.bea.gov/gdp-revision-information>.

Nhưng tại sao lại có điều chỉnh lớn như vừa nói gây ra nghi ngờ? Trước đây, Việt Nam đã không dùng Tổng điều tra năm 2012 để điều chỉnh những năm trước đó và cũng không dùng kết quả tổng điều tra để tính cho những năm sau đó nên việc điều chỉnh mới đây (xuất bản năm 2021) là điều chỉnh kép, tạo nên sự thay đổi rất lớn. Do vậy, số liệu trước năm 2010 cũng sẽ phải điều chỉnh lại trong tương lai để phù hợp với kết quả Tổng điều tra năm 2012 và Tổng điều tra năm 20017 nhằm có số liệu phân tích đúng đắn về phát triển kinh tế ở Việt Nam từ năm 1975. Hiện nay Tổng cục Thống kê chưa điều chỉnh trên cơ sở của bảng cân đối liên ngành (supply and use tables) như trước đây nên có thể phải điều chỉnh lại một lần nữa trong tương lai, dù sự điều chỉnh đưa đến sai số nhỏ hơn.

### B1. Số liệu điều chỉnh lần đầu nhưng chưa hoàn chỉnh cho năm 2016 trước và sau Tổng điều tra 2017

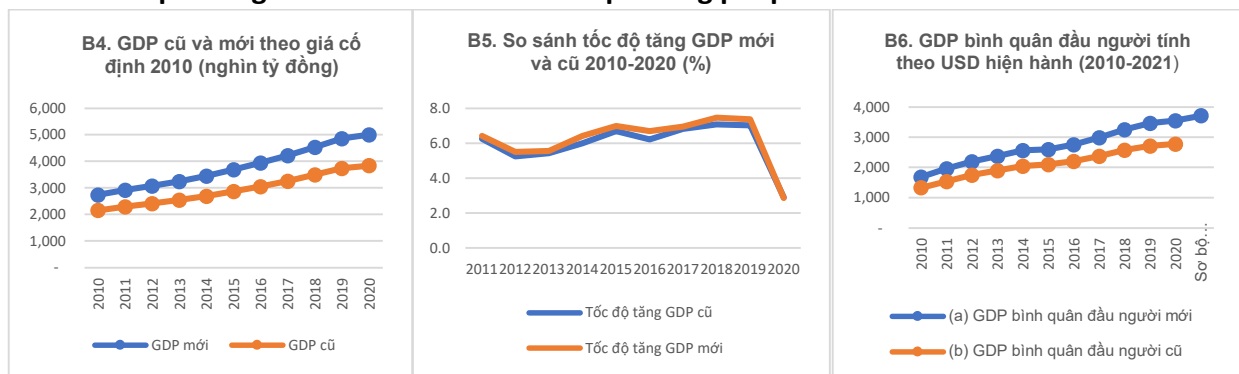
	Sau tổng điều tra	Trước tổng điều tra	Tăng giảm
<b>Khu vực doanh nghiệp nhà nước</b>			
Số đơn vị	2,698	2,835	-5%
Lao động	1,286,288	1,371,669	-6%
Doanh thu	2,865,500	2,722,246	5%
GDP	751,480	1,171,875	-36%
<b>Khu vực doanh nghiệp tư nhân</b>			
Số đơn vị	500,654	427,710	17%
Lao động	8,627,766	7,712,499	12%
Doanh thu	9,762,148	8,075,154	21%
GDP	1,496,153	369,434	305%
<b>Khu vực FDI</b>			
Số đơn vị	14,572	11,940	22%
Lao động	4,167,273	3,772,688	10%
Doanh thu	4,808,782	4,151,782	16%
GDP	1,065,506	837,093	27%
<b>Khu vực Hộ gia đình (phi chính thức)</b>			
Số đơn vị	5,142,878	4,837,066	6%
Lao động	8,701,319	7,780,524	12%
Doanh thu	2,524,270	2,551,539	-1%
GDP	1,306,400	1,370,319	-5%
<b>Khu vực hợp tác xã</b>			
Số đơn vị	13,556	12,865	5%
Lao động	205,081	212,938	-4%
Doanh thu	63,797	74,979	-15%
GDP	21,647	176,510	-88%
<b>Khu vực dịch vụ nhà nước</b>			
Số đơn vị	143,723		
Lao động	3,789,442		
Doanh thu	944,778		
GDP	321,891		

**Nguồn:** Số liệu trên do Tổng cục Thống kê cung cấp.



Dù sao, có thể thấy rõ trong bảng B1-B3 tóm lược kết quả của Tổng điều tra năm 2017 về năm 2016 là **việc điều chỉnh GDP cao hơn không phải là do nền kinh tế phi chính thức (thành phần hộ gia đình) không được đếm đầy đủ, thậm chí kết quả cho thấy là ước GDP của khu vực phi chính thức quá cao trước đây đã phải điều chỉnh thấp xuống (-5%)**. Khu vực doanh nghiệp nhà nước cũng đếm quá cao do đó phải điều chỉnh GDP từ khu vực này thấp xuống (-36%). Còn khu vực doanh nghiệp doanh tư nhân rõ ràng là đếm thiếu, GDP từ khu vực này điều chỉnh tăng lên 3 lần khi đếm đủ. Cũng có thể thấy rõ là số đơn vị, doanh thu và GDP không được điều chỉnh theo cùng một nhịp, nhất là GDP vì hệ số chi phí trên giá trị sản lượng dùng để ước tính GDP trước đó đã quá lỗi thời. Số liệu trong B2 và B3 cho thấy đây là lần độc nhất có thể thấy khu vực doanh nghiệp nhà nước đã được tách khỏi doanh nghiệp tư nhân, và khu vực dịch vụ nhà nước cũng được tách riêng. Sự tách bạch này không được Tổng cục Thống kê xuất bản chính thức. Với thông tin đầy đủ hơn so với các năm khác, năm 2016 cho thấy doanh nghiệp tư nhân chưa có vai trò gì đáng kể, với năng suất vượt trội so với hộ gia đình.

## 2. Kết quả tổng thể điều chỉnh GDP theo phương pháp sản xuất



Để phân tích sự khác biệt giữa thống kê GDP sau điều chỉnh và trước điều chỉnh đã được công bố chính thức, ta có thể xem các bảng B4-B9:

- Về giá trị, GDP theo giá cố định (hay giá thực tế cũng thế) cao hơn trước từ 27-30% (B7).
- Về cơ cấu thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước nhỏ đi, kinh tế ngoài nhà nước tăng lên. Kinh tế FDI gần như cũ (xem xét năm 2016, B8).

- Về cơ cấu ngành kinh tế, nông nghiệp giảm xuống và công nghiệp chế biến tăng vọt lên (xem xét năm 2016, B9).
- Tốc độ tăng trưởng GDP không thay đổi đáng kể (B5).

**B7. So sánh giá trị GDP mới và cũ (% mới cao hơn cũ)**

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Giá thực tế	27.0	27.3	25.5	24.8	25.4	23.8	25.2	25.7	26.5	27.7	27.8
Giá cố định	27.0	27.2	27.5	27.6	28.2	28.5	29.1	29.3	29.8	30.2	30.1

**B8. So sánh GDP cũ và mới trên cơ sở cơ cấu thành phần kinh tế 2016 (% GDP)**

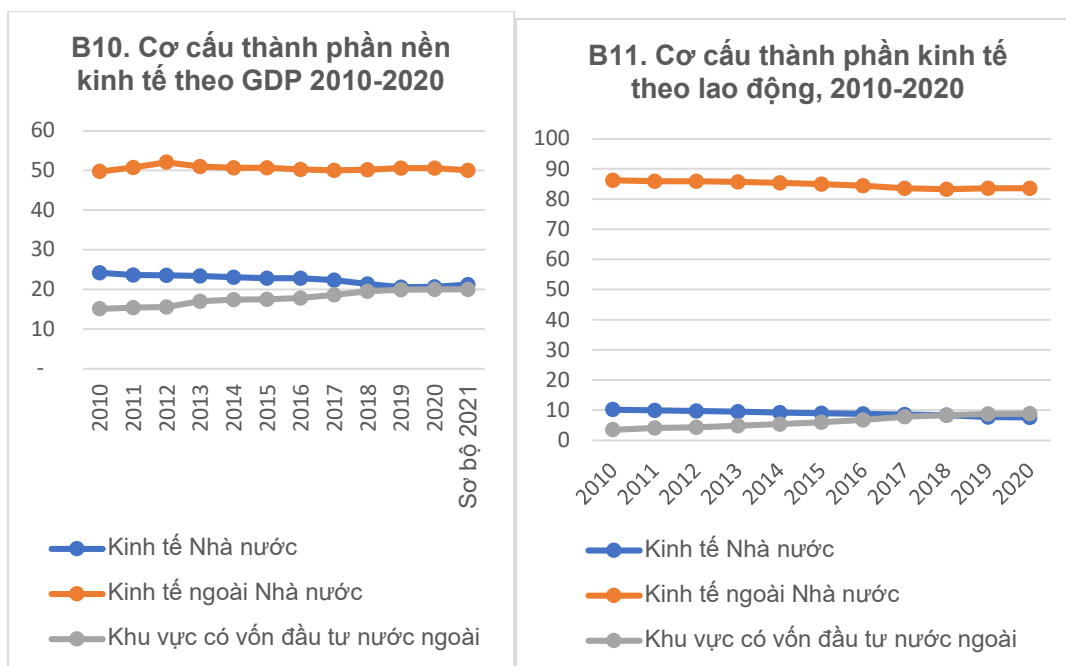
	Cũ	Mới
Kinh tế nhà nước	28.8	22.8
Kinh tế ngoài nhà nước	42.6	50.2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	18.6	17.8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	10.0	9.2
Tổng	100.0	100.0

**B9. So sánh GDP cũ và mới trên cơ sở cơ cấu ngành kinh tế năm 2016 (% GDP)**

	Cũ	Mới
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16.3	13.8
Khai khoáng	8.1	3.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.3	21.5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.7	3.8
Xây dựng	5.6	5.5
Dịch vụ bán buôn bán lẻ, vận tải, khách sạn nhà hàng	17.0	17.2
Dịch vụ khác	23.9	25.7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	10.0	9.2
Tổng	100.0	100.0

**3. Cơ cấu nền kinh tế sau điều chỉnh về lao động**

Kinh tế nhà nước đang giảm tỷ lệ đóng góp vào GDP, năm 2010 chiếm 24.2% GDP và năm 2020 chỉ còn 20.7%. Nhưng đáng để ý là kinh tế nhà nước không phải là khu vực tạo công ăn việc làm. Tỷ lệ tổng lao động ở khu vực này năm giảm từ 10.2% xuống 7.6% (B11). Thành phần tăng là đầu tư nước ngoài (FDI), từ 3.5% lên 8.8% trong cùng khoảng thời gian trên. Khoảng 84% lao động là từ khu vực tư nhân, chủ yếu là lao động hộ gia đình. Thống kê hiện nay rất tiếc không cho thấy rõ hơn về vai trò của doanh nghiệp tư nhân trong nước trong việc tạo ra GDP và lao động.



Lao động trong các thành phần kinh tế chi tiết nhất là trong các loại doanh nghiệp vẫn là con số chưa công bố chính thức, tuy nhiên đây là số liệu được biên soạn dựa vào một số thông tin vừa chính thức vừa phi chính thức.<sup>4</sup> Gần 70% lao động ở Việt Nam vẫn là lao động hộ gia đình, phi chính thức, mà phi chính thức ở đây chỉ có nghĩa là chưa đăng ký thành doanh nghiệp.

**B12. Lao động trong các khu vực thành phần kinh tế, 2020**

Lao động (ngàn người)	2020	Tỷ lệ trong doanh nghiệp	Tỷ lệ trong nền kinh tế
<b>a) Lao động trong doanh nghiệp</b>	<b>14,702</b>	<b>100.0</b>	<b>27.4</b>
DNNN	1,005	6.8	1.9
DN tư nhân trong nước	8,607	58.5	16.1
DN FDI	5,090	34.6	9.5
<b>b) Lao động trong khu vực sự nghiệp nhà nước</b>	<b>2,396</b>		<b>4.5</b>
<b>c) Lao động trong hợp tác xã</b>	<b>76</b>		<b>0.1</b>
Lao động chính thức	17,174		32.0
Lao động phi chính thức	36,436		68.0
<b>Tổng lao động trong nền kinh tế</b>	<b>53,610</b>		<b>100.0</b>

Vấn đề rõ ràng là cần phát huy các hoạt động kinh tế nhằm nâng hoạt động sản xuất hộ gia đình thành doanh nghiệp để có điều kiện nâng cao kỹ thuật sản xuất cũng như vay mượn vốn từ ngân hàng. Hiện nay các điều tra kinh tế đặc biệt là điều tra doanh nghiệp đều không thu thập thông tin về các hoạt động

<sup>4</sup> Nguồn: 1) Sách trắng Doanh nghiệp 2022, <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2022/11/Sach-trang-DN-2022.pdf>. 2) Lao động không chính thức ở Việt Nam, Lê Duy Bình, Hà Nội, 2022: <http://economica.vn/Content/files/PUBL.%20%26%20REP/Lao%20dong%20Khong%20Chinh%20thuc%20o%20Vietnam.pdf>.

kinh tế của các thành phần kinh tế khác nhau nên khó đánh giá đâu là tập trung sản xuất của các loại thành phần kinh tế khác nhau này.

**Ghi chú về phương pháp thống kê lao động:** Điều cần nói thêm cho rõ là do phương pháp điều tra thống kê hiện nay ở Việt Nam không theo chuẩn quốc tế là lực lượng lao động là bất cứ lao động nào không phải là quân nhân thường xuyên trong căn cứ, không phải là người nằm thường trực trong bệnh viện, viện dưỡng. Thống kê Việt Nam đã đưa **một bộ phận khá lớn lao động ra khỏi lực lượng lao động thống kê**: đó là lao động không chuyên trách trong khu vực nhà nước. Lao động không chuyên trách được định nghĩa là lao động không được trả lương mà chỉ được trả phụ cấp. Do thế, trong bảng danh sách cơ quan nhà nước chỉ bao gồm cấp huyện, cấp cán bộ phường xã dù có con dấu riêng nếu chỉ hưởng phụ cấp sẽ bị loại bỏ.<sup>5</sup> Con số cán bộ phường xã theo một nghiên cứu trước đây của tác giả, có thể lên tới 1 triệu lao động.<sup>6</sup> Đây là điều cần quan tâm nếu như cải cách hành chính nhằm nâng cao hiệu quả và lòng tin của người dân vào chính quyền được đặt ra.

#### 4. GDP bình quân đầu người sau điều chỉnh

Với số liệu mới, GDP bình quân đầu người có cao hơn so với số liệu trước đây gần 30%, nhưng vẫn còn rất thấp so với các nước khác trong khu vực. Việt Nam tương đương với Phi nhưng còn thấp xa đối với Thái Lan, và nhất là Mã Lai. Điều đáng ngạc nhiên là GDP đầu người Trung Quốc năm 1978 cũng chỉ tương đương với Việt Nam, nhưng hiện nay họ đã đạt 12.5 ngàn US, gấp hơn 3 lần Việt Nam, và tổng GDP vượt qua khối EU, và có lẽ sẽ bắt kịp hay vượt Mỹ trong vòng dưới 10 năm sắp tới.

##### B13. GDP bình quân đầu người theo năm 2021

	GDP (tỷ US)	GDP đầu người (USD)
Singapore	345	72,749
Mỹ	23,315	70,249
EU	15,350	42,450
Trung Quốc	17,734	12,556
Nga	1,779	12,195
Mã Lai	337	10,161
Thái Lan	506	7,066
Indonesia	1186	4,333
Việt Nam	366	3,756
Philippines	394	3,461

**Nguồn:** [World Bank](#).

**Chú thích:** GDP đầu người tính theo USD giá thị trường nói lên sức mạnh kinh tế của lao động một nước, chứ không phản ánh mức sống của người dân. Trường hợp Singapore có lẽ hơi đặc biệt, đứng số một nhưng là phản ánh sức mạnh kinh tế của Singapore, đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài, và lao động người nước ngoài ở đó, vì GDP bao gồm cả lợi nhuận doanh nghiệp, và dân nước ngoài cư chiếm gần [37% dân số](#). Ngoài ra, lương lao động người Singapore thấp hơn rất nhiều lao động người nước ngoài trong cùng ngành nghề. Ở đây, số liệu của Việt Nam hơi khác World Bank. GDP đầu người tính từ số liệu của Tổng cục Thống kê là 3,717 \$US.

<sup>5</sup> Về việc điều chỉnh Phương án Điều tra cơ sở hành chính năm 2021:

<https://snv.kiengiang.gov.vn/Lists/QuanLyVanBan/Attachments/346/Quy%E1%BA%BFt%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%2088.pdf> hay Quyết định 909/QĐ-TCTK về Phương án điều tra lao động việc làm năm 2022: <https://luatvietnam.vn/lao-dong/quyet-dinh-909-qd-tctk-208201-d1.html>.

<sup>6</sup> Vũ Quang Việt, Từ phân tích lao động và ngân sách, tìm hiểu về thể chế Việt Nam và khả năng thay đổi, Thời Đại Mới, số 35, 2016: [https://www.tapchithoidai.org/ThoiDai35/201635\\_VuQuangViet.pdf](https://www.tapchithoidai.org/ThoiDai35/201635_VuQuangViet.pdf).



## B. Những nét lớn trong chính sách công nghiệp hóa ở Việt Nam

### 1. Giai đoạn khởi sắc ngắn nhất so với nền kinh tế rồng cộp ở khu vực châu Á

Sau khi đổi mới vào cuối những năm 80's, chấp nhận kinh tế thị trường nhiều thành phần, nền kinh tế tăng trưởng khá với tốc độ bình quân hàng năm là 7.4 trong những năm 1990's và có lúc được hy vọng thành con rồng con cộp.

Sau thành công trên, Đại hội Đảng X năm 2006 và sau đó là Đại hội XI 2011 nhấn mạnh đến công nghiệp hóa nhưng với vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước được hiểu như thế nào? Nếu hiểu chủ đạo là can thiệp để tạo cơ sở về giáo dục, nghiên cứu đi vào và phát huy và thu hút tri thức, công nghệ tiên tiến, cũng như xây dựng hạ tầng cơ sở, chống độc quyền nhằm tăng cường tính cạnh tranh của thị trường hoặc nâng cao tính phục vụ, vô tư không tham nhũng của hệ thống công quyền, kể cả phân phối lại lợi tức xã hội để giải quyết nghèo đói thì thật đáng hoan nghênh, nhưng tiếc thay thực chất vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước không may đã đi qua 3 giai đoạn.

**Giai đoạn 1.** Chủ đạo vào thập kỷ 2000's được hiểu là nhà nước bỏ tiền xây dựng các tập đoàn và tổng công ty nhà nước.

**Giai đoạn 2.** Và mới đây được hiểu là thu hút đầu tư nước ngoài, dù đáng hoan nghênh, nhưng thực chất là chỉ chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài nhằm sử dụng lao động cơ bắp giá rẻ trong nước làm hàng gia công cho các nước khác như Hàn Quốc và Trung Quốc để xuất khẩu sang Mỹ và các nước Tây phương khác.

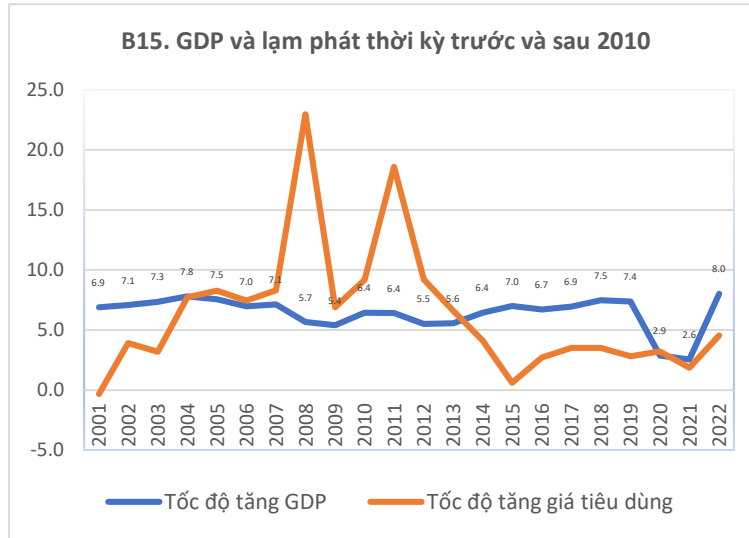
Thậm chí ở giai đoạn 2 rưỡi, Bộ Chính trị của Đảng năm 2018 đã chỉ thị cho chính phủ đưa ra quốc hội đề xuất luật cho phép thiết lập các khu kinh tế tự do (FEZ) trên ba địa điểm cụ thể: Vân Đồn, một thị trấn ở phía bắc giáp Trung Quốc, Bắc Vân Phong ở miền Trung Việt Nam, và Phú Quốc, một hòn đảo gần Vịnh Thái Lan. Đề xuất cho phép hợp đồng thuê đất 99 năm đối với nhà đầu tư nước ngoài, miễn thị thực cho người nước ngoài, đồng thời cho phép dùng ngoại tệ trong trao đổi, điều sau này có nguy cơ làm mất quyền kiểm soát tiền tệ của ngân hàng trung ương. Các đặc khu trên không gần bất kỳ trường đại học hay trung tâm nghiên cứu nào có thể cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và lao động tay nghề cao cho FEZ. Sau sự phản đối dữ dội của công chúng, quốc hội đã quyết định không bỏ phiếu. Tuy nhiên, sự thúc đẩy đằng sau sáng kiến trên hình như là tạo cơ hội và động lực cho nhóm lợi ích nhà đất phát triển làm giàu, và dù không thể, nó phản ánh một cách tiếp cận hết sức đơn giản trong mục đích thu hút sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài mà rõ ràng là không phải phát huy công nghệ như Nhật Bản, Hàn Quốc và mới đây là Trung Quốc đã làm.

Chính vì thế, thành tích của đổi mới đạt tăng trưởng bình quân năm 7% trở lên chỉ kéo dài được một thập kỷ vào những năm 90's so với bốn thập kỷ tăng trưởng của Hàn Quốc và 5 thập kỷ của Trung Quốc với tốc độ tăng đạt được cao hơn hẳn Việt Nam từ 8-10% (coi bảng B14). Thành tích tăng trưởng cao thời kỳ 90's ở Việt Nam đã gần như bị phá vỡ với chiến lược tập trung xây dựng các siêu tập đoàn quốc doanh như Vinashin - tập đoàn đóng tàu, Vinalines - tập đoàn vận tải biển và PetroVietnam, mỗi tập đoàn cho ra hàng trăm các vệ tinh gần như tư nhân với quyền sử dụng miễn phí đất công, các khoản tín dụng từ ngân hàng nhà nước và các khoản vay từ thị trường quốc tế đã làm giàu cho những người có liên quan.

#### B14. Tốc độ tăng GDP bình quân năm của từng thập kỷ của một số nước

	1960's	1970's	1980's	1990's	2000's	2010's
Hàn Quốc	9.5	10.5	8.8	7.1	4.7	2.6
Trung Quốc	3.4	7.4	9.7	10.0	10.4	8.3
Việt Nam			4.3	7.4	6.6	6.2

**Nguồn:** với VN, số liệu trước năm 2010 là số liệu cũ, nhưng có lẽ cũng như thời 2010's tốc độ tăng trưởng không thay đổi đáng kể.



## 2. Lạm phát cao: Kết quả của chính sách coi kinh tế quốc doanh là quả đấm thép

Sự tập trung xây dựng các tập đoàn nhà nước đã đưa nền kinh tế đến mức khủng hoảng với lạm phát cao trong giai đoạn 2007-2013 với tỷ lệ cao nhất trên 23% (coi bảng B15), nợ trong nước và quốc tế cao, thâm hụt ngân sách chính phủ cao, tốc độ tăng trưởng GDP thấp hơn và tất nhiên là tham nhũng. Cuộc khủng hoảng đã được tác giả này phân tích trong một bài báo năm 2009.<sup>7</sup>

Thời kỳ 2008-2014 có thể coi là thời khủng hoảng, tốc độ tăng GDP giảm xuống dưới 6% và nhiều năm chỉ cao hơn 5% một chút trong khi giá tiêu dùng tăng cao: cao nhất là 23% năm 2008 và 18.6% năm 2011.

Tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ 2014-2019 đã trở lại ổn định hơn, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm 7% và lạm phát bình quân năm ở mức 3%.

<sup>7</sup> Vũ Quang Việt, “Khủng hoảng kinh tế Việt Nam 2008: sự sai lầm về chính sách và vai trò của tập đoàn kinh tế quốc doanh”, *Tạp chí Thời Đại Mới* (2008), [https://www.tapchithoidai.org/ThoiDai17/200917\\_VuQuangViet.htm](https://www.tapchithoidai.org/ThoiDai17/200917_VuQuangViet.htm), hay “Vietnam’s Economic Crisis: Policy Follies and the Role of State-Owned Conglomerates” trong *Southeast Asian Affairs* 2009, tr. 389-417.



công nghiệp quốc gia. Sau đó, chỉ thị nêu rõ rằng đến năm 2030, ngành sản xuất sẽ chiếm 30% GDP, trong đó 20% sẽ thuộc về các ngành công nghệ cao.

Tuy nhiên thực tế lại là chỉ thị yêu cầu chính phủ trình quốc hội đề xuất luật các khu kinh tế (FEZ) trên ba địa điểm cụ thể với hợp đồng thuê đất 99 năm cho các nhà đầu tư nước ngoài và miễn thị thực cho người nước ngoài: tại Vân Đồn, một thị trấn ở phía bắc giáp Trung Quốc, Bắc Vân Phong ở miền Trung Việt Nam và Phú Quốc, một hòn đảo gần Trung Quốc. Vịnh Thái Lan. Chỉ thị dường như thiếu sự ủng hộ chính trị thống nhất vì đã đi theo hướng ngược lại nội dung của mục tiêu công nghiệp hóa. Các điểm du lịch trên không gần bất kỳ trường đại học hay trung tâm nghiên cứu nào có thể cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và lao động tay nghề cao cho FEZ. Sau sự phản đối dữ dội của công chúng, quốc hội đã quyết định hoãn quyết định của mình, “xin lùi thông qua luật về đặc khu để có thêm thời gian nghiên cứu”.<sup>9</sup> . Tuy nhiên, sự thúc đẩy đằng sau sáng kiến sai lầm này đang bộc lộ. Đặc biệt, nó phản ánh một cách tiếp cận hết sức đơn giản trong việc sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trong hơn 10 năm qua, tính từ năm 2010 so với năm 2021, Việt Nam khuyến khích đầu tư nước ngoài. Nhìn chung, hiện đại hóa theo quan điểm của các nhà hoạch định chính sách Việt Nam dường như chủ yếu tập trung vào đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và sử dụng lao động giá rẻ không chuyên để xuất khẩu. Số liệu ở B18.2 cho thấy, Việt Nam quá dựa vào đầu tư nước ngoài (FDI). FDI chiếm trung bình gần 15% tổng tích lũy của nền kinh tế, tỷ lệ này gần gấp đôi mức cao nhất ở Trung Quốc thời năm 2000 là 8% tổng tích lũy và cao hơn rất nhiều tỷ lệ ở Hàn Quốc .

Nhưng có thể nói chính sách kinh tế đã chuyển hướng dựa vào đầu tư nước ngoài (FDI). Trong thập niên 2010-2020, cơ cấu lao động FDI tăng 2.7 lần, chiếm 9.3 thị trường lao động năm 2020 nhưng cơ cấu góp vào GDP chỉ tăng 1.3 lần, chiếm 20% GDP (coi B18.2). Có thể nói đầu tư nước ngoài chủ yếu dựa vào lao động không chuyên và giá rẻ của Việt Nam. Tính FDI/GDP thì gần 10 năm tỷ lệ này là 5%, so với cao điểm 4.6% ở Hàn Quốc năm 1972, 2.2% năm 1999 và chỉ xảy ra 1 năm, còn luôn thấp hơn 1% GDP.

### B18.1. GDP, tích lũy của nền kinh tế và FDI tính theo tỷ USD<sup>10</sup>

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
GDP (tỷ US)	147.2	172.6	195.6	213.7	233.5	239.3	257.1	281.4	310.1	334.4	346.6	366.1
Tích lũy FDI (tỷ US)	8	7.4	8.4	8.9	9.2	11.8	12.6	14.1	15.5	16.1	15.8	15.7
FDI/GDP	5.4	4.3	4.3	4.2	3.9	4.9	4.9	5.0	5.0	4.8	4.6	4.3
Tổng tích lũy (tỷ USD)	54.6	55.9	59.8	64.6	70.7	76.8	81.6	90.9	99.3	106.9	110.6	122.5
Tích lũy FDI/Tổng tích lũy	14.6	13.3	14.0	13.8	13.0	15.4	15.4	15.5	15.6	15.1	14.3	12.8

### B18.2. Đóng góp của FDI trong cơ cấu lao động và GDP trong nền kinh tế(%)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Lao động của FDI	3.5	4.2	4.4	4.8	5.4	6.0	6.7	7.8	8.4	8.7	8.8	9.3
GDP của FDI	15.1	15.4	15.6	17.0	17.4	17.5	17.8	18.6	19.5	19.9	20.0	20.0
Tích lũy FDI/Tổng tích lũy	14.6	13.3	14.0	13.8	13.0	15.4	15.4	15.5	15.6	15.1	14.3	12.8

<sup>9</sup> [https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/chi-tiet-tin?dDocName=UCMTMP124417](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/chi-tiet-tin?dDocName=UCMTMP124417).

<sup>10</sup> Cõi Phụ Lục. Số liệu lấy trên mạng của Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Do đó có thể thấy ngoại thương phát triển rất mạnh, thoát nhìn, Việt Nam có vẻ là một câu chuyện thành công về FDI và xuất khẩu, và ở một số khía cạnh thì đúng như vậy. Đến năm 2020, Việt Nam đứng thứ hai trên thế giới chỉ sau Singapore về tỷ lệ ngoại thương về hàng hóa trên GDP (163%) và tỷ lệ vốn FDI trên GDP cũng rất cao so với các nước khác chỉ sau Singapore (coi B19). Ở Việt Nam, năm 2021, tỷ lệ ngoại thương/GDP tiếp tục tăng, lên tới 183% GDP.

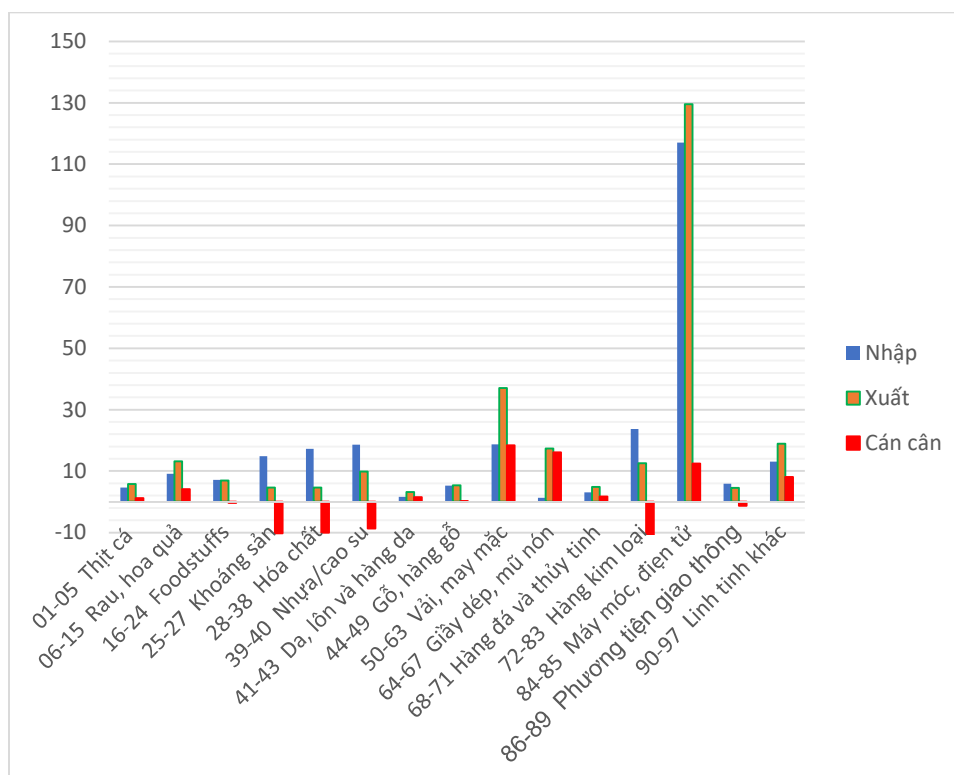
**B19. Tỷ lệ ngoại thương và đầu tư nước ngoài (FDI) tính trên GDP (%), 2020**

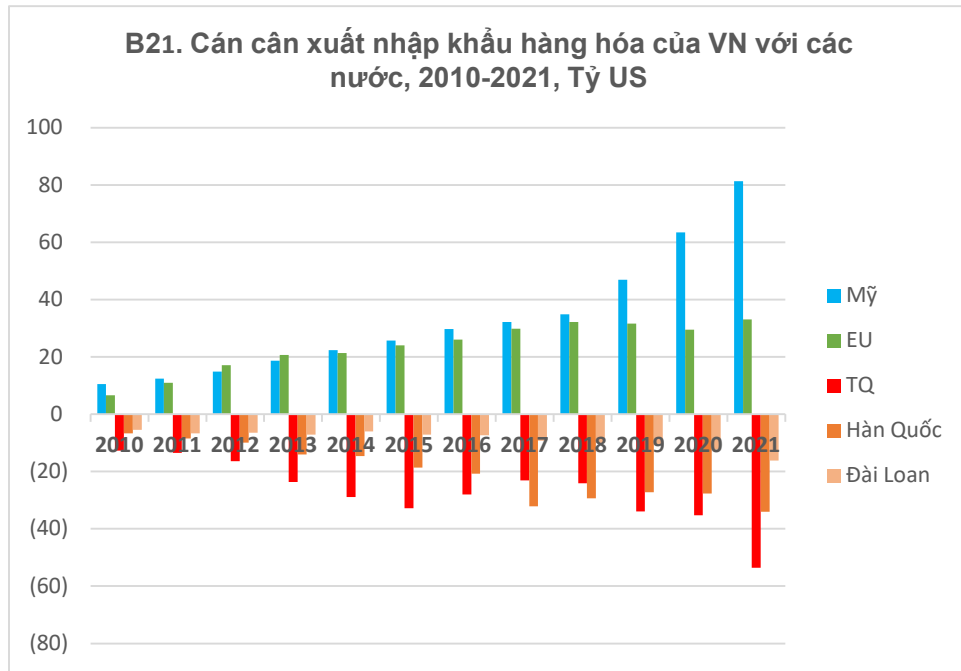
	Việt Nam	Trung Quốc	Hàn Quốc	Nhật	Mã Lai	Thái Lan	Philippines	Singapore	Thế giới
Ngoại thương/GDP (%) -2020	163	35	69	31	117	98	58	332	52
FDI/GDP (%) 2018	4.6	1.7	0.8	0.5	2.4	2.6	3.0	25.0	1.6

Có một sự liên hệ đặc biệt giữa FDI và ngoại thương từ Việt Nam. Đó là nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, nhập khẩu hàng nguyên liệu hoặc bán thành phẩm từ nước họ để gia công thêm làm hàng xuất khẩu xâm nhập vào thị trường Mỹ và Châu Âu. Bảng B20 cho thấy tính gia công của ngành may mặc và nhất là máy móc điện tử. Nhập từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan để làm hàng xuất sang Mỹ và Liên hiệp Châu Âu.

Bảng 21 cho thấy rõ điều này: Việt Nam có số dư rất lớn trong cán cân xuất nhập khẩu với thị trường Mỹ và Châu Âu và với Mỹ thì ngày càng tăng. Ngược lại, Việt Nam có thiếu hụt rất lớn với Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan.

**Bảng 20. Xuất nhập khẩu hàng hóa theo từng loại hàng năm 2020 (tỷ US)**





Như đã nói, đầu tư nước ngoài chỉ tập trung vào lao động tay chân do đó có năng suất lao động thấp. Bảng B22 cho thấy vào năm 2017 tình trạng doanh nghiệp FDI có tỷ lệ lao động trên vốn rất cao, cao nhất trong nền kinh tế. Đây là những ngành sử dụng công nghệ thấp và lao động phổ thông như may mặc và lắp ráp điện tử.

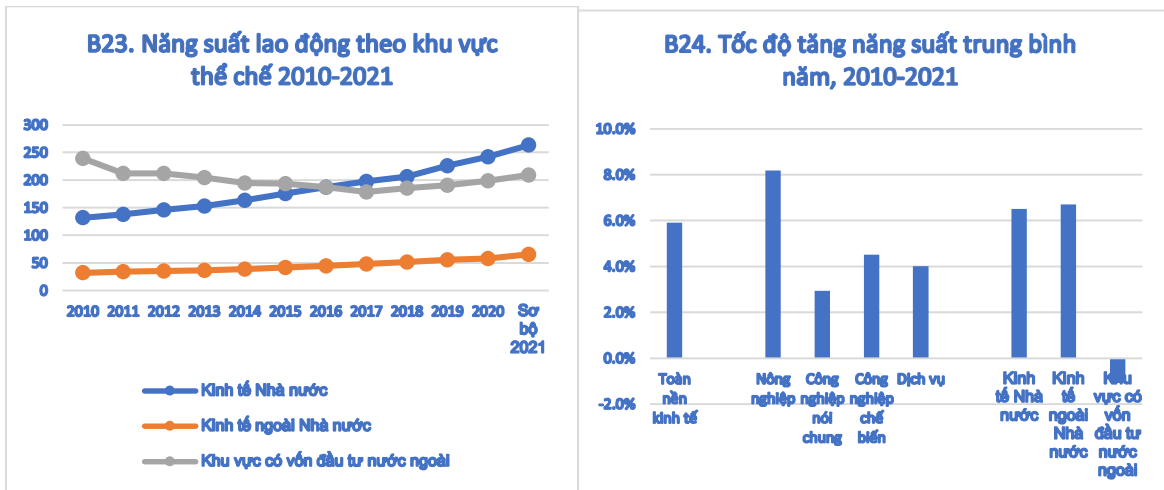
Những ngành này, với đặc trưng là tỷ lệ lao động trên vốn rất cao, mang lại lợi nhuận cao cho các nhà đầu tư nước ngoài, trong khi đóng góp rất ít vào quá trình công nghiệp hóa hoặc nâng cao tay nghề cho lực lượng lao động của Việt Nam. Số liệu năm 2016 (rất tiếc chỉ biết được 1 năm) là năng suất lao động của FDI thấp hơn năng suất lao động doanh nghiệp nhà nước và cả doanh nghiệp tư nhân trong nước. Không những thế, trong thời gian dài năng suất trung bình khu vực FDI giảm so với năng suất lao động tăng mạnh ở khu vực nhà nước, cũng như so với cả khu vực ngoài nhà nước trong nước, chủ yếu là hoạt động sản xuất hộ gia đình (coi B23 và B24).

Một lý do đáng lo ngại hơn là FDI mà Việt Nam thu hút vẫn chủ yếu tập trung vào may mặc và hàng điện tử (xem B18). Trong khi đó, Việt Nam đạt được rất ít tiến bộ trong việc thu hút FDI vào các lĩnh vực có giá trị cao hơn, phần lớn là do nhà nước Việt Nam thất bại trên nhiều phương diện.

**B22. Vài chỉ tiêu cơ bản về doanh nghiệp ở Việt Nam, 2017**

	Hệ số lao động trên vốn (tính theo 10 tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế/Vốn sở hữu (%)	Nợ trên vốn chủ sở hữu (%)
<b>Doanh nghiệp đăng ký</b>	<b>5.0</b>	8.4	231.2
Nhà nước	1.6	10.7	331.6
Tư nhân trong nước	5.7	4.1	225.4
FDI	8.2	16.2	152.3

**Nguồn:** Tổng cục Thống kê, Kết quả *Tổng điều tra Kinh tế Năm 2017*: <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2019/03/TDTKT-2017.pdf>

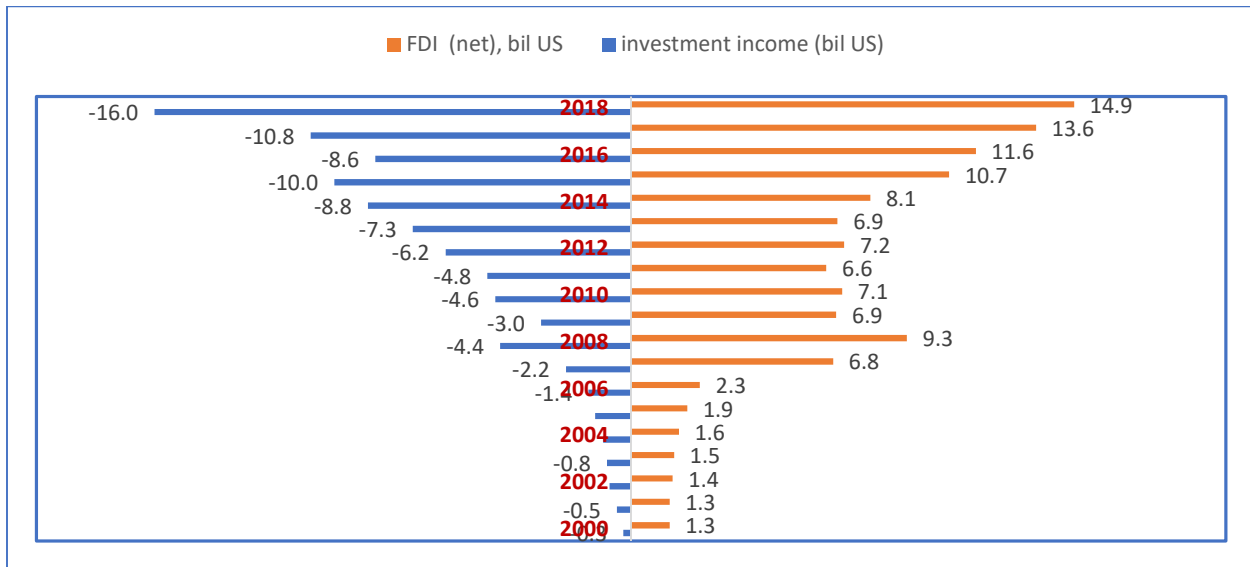


Để so sánh quốc tế, có thể tập trung vào xem xét năng suất lao động tính theo giá trị tăng lên mà một lao động tạo ra trong khu vực công nghiệp (bao gồm công nghiệp khai khoáng, chế biến, điện nước và xây dựng). Có thể thấy ở Bảng B25, năng suất lao động công nghiệp ở Việt Nam dù có tăng vẫn chỉ tương đương với Ấn Độ và thấp xa so với Trung Quốc hay Philippines. Năm 2019 tính theo đồng USD của năm 2015, Việt Nam là \$6,800 so với Ấn Độ là \$6,000, Indonesia và Philippines là \$14,000, còn Trung Quốc là \$27,000, dù Trung Quốc vẫn còn thấp xa so với Hàn Quốc là \$75,000 (vào năm 2015). Năng suất lao động trong công nghiệp trong thời kỳ 2010-2021 tăng trung bình 4.2% một năm, nhưng thấp xa so với bình quân năm 7.4% ở Trung Quốc. Năng suất lao động của khu vực FDI giảm nên không đóng góp gì vào việc tăng năng suất lao động công nghiệp nói chung ở trên.





## B26. Đầu tư nước ngoài chảy vào so với thu nhập đầu tư chuyển ra, 2000-2018 <sup>14</sup>



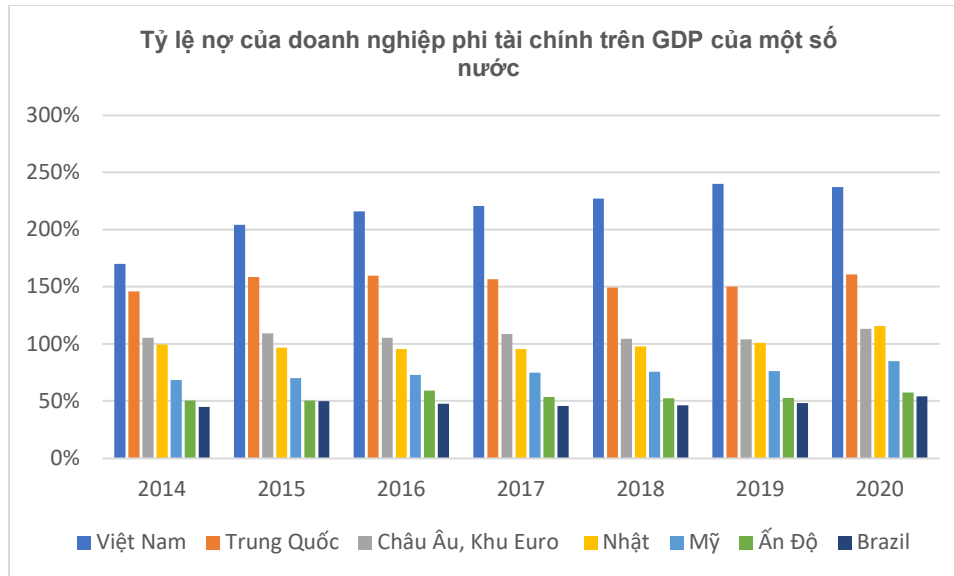
### C. Những vấn đề lớn cần giải quyết để phát triển

Kinh tế Việt Nam trước mắt có một vấn đề lớn, đó là nợ của doanh nghiệp phi tài chính quá cao, thuộc loại cao nhất thế giới, ở mức 822 tỷ US, bằng 237% so với GDP vào năm 2020, vượt mức 150% của Trung Quốc, chỉ khoảng 100% của Nhật và Châu Âu, và 85% ở Mỹ. <sup>15</sup> Mặc dù cả hai nước có tỷ lệ nợ nước ngoài thấp, chỉ khoảng 30-40% GDP và dự trữ ngoại tệ cao; vấn đề nợ của doanh nghiệp phi tài chính Việt Nam cần giải quyết còn tệ hơn Trung Quốc hiện nay. Việc trả nợ sẽ khó khăn khi lãi suất tăng và sẽ ảnh hưởng lớn đến phát triển trong thời gian tới (coi thêm Phụ Lục 1 về số liệu nợ). Thông tin mới nhất vào tháng 6 năm 2023, lãi suất cho vay bình quân là 8.9% so với lạm phát 2% là quá cao. Nếu tiếp tục kinh tế Việt Nam khó có khả năng tăng cao, thậm chí khu vực xây dựng sẽ suy thoái nặng và mất khả năng trả nợ.

<sup>14</sup> World Bank Data on Foreign direct investment, net inflows (% of GDP):

<https://data.worldbank.org/indicator/BX.KLT.DINV.CD.WD>. Và net investment (primary income) from ADB, Vietnam Key Indicators 2019: <https://www.adb.org/publications/key-indicators-asia-and-pacific-2019>.

<sup>15</sup> Vũ Quang Việt Nợ của doanh nghiệp Việt Nam trước tình trạng suy thoái trầm trọng vì Covid-19, *Kinh tế Sài Gòn* (6/8/2020): <https://thesaigontimes.vn/no-cua-doanh-nghiep-viet-nam-truoc-tinh-trang-suy-thoai-tram-trong-vi-covid-19/>



Nếu nhìn về dài lâu, Việt Nam đang có 3 vấn đề lớn: lương bổng của công chức viên chức, đất thuộc sở hữu nhà nước và vấn đề giáo dục.

### 1. Vấn đề lương bổng cho công chức viên chức

Chắc ít có nước nào mà cán bộ nhà nước (gọi chung cho công chức và viên chức) mà lương thấp như ở Việt Nam. Mới đây lương của Chủ tịch nước, Tổng bí thư được quyết định tăng lên 23.4 triệu một tháng so với 19.4 triệu vào 3/7/2023, tức là khoảng \$1,000/tháng (viết tắt \$USD bằng \$) theo hối suất tháng 4 năm 2023. Lương một chuyên viên cấp cao nhất là A3, bậc 6 là 14.4 triệu/tháng tức là \$620/tháng và lương cấp thấp nhất là 2.4 triệu/tháng khoảng \$103/tháng (nhóm C3, bậc 1).<sup>16</sup>

Trong khi ở Philippines, lương tổng thống năm 2019 ở mức \$1,800/tháng, Tổng thống Duterte cho rằng không đủ sống và đã ký đạo luật Salary Standardization Law 5 (SSL5)), nhằm tăng lương, nhưng thực hiện từ từ trong 4 năm và đạt mức cuối cùng là gần \$8,000/tháng. Lương mọi cấp được tăng trung bình 23%.<sup>17</sup> Lương bộ trưởng là \$5,700/tháng. Lương giáo viên cấp thấp nhất là gần \$500/tháng.<sup>18</sup> Phi lại là nước có thu nhập đầu người thấp hơn Việt Nam. Lương tổng thống như thế tất nhiên vẫn rất thấp so với lương của Thủ tướng Singapore là US\$ 1.6 triệu một năm,<sup>19</sup> tức là hơn \$133,000/tháng mà mục đích của lương cao như thế là không cho phép tham nhũng.

Trường hợp Trung Quốc có lẽ là trường hợp khá đặc biệt. Vào năm 2015, lương chủ tịch nước \$1,833/tháng, lương trung bình của một cán bộ ở Bắc Kinh là \$930/tháng và lương cán bộ thấp nhất là \$213/tháng.<sup>20</sup> Như thế nói chung cũng chỉ gần gấp đôi Việt Nam. Theo thông tin của

<sup>16</sup> <https://laodong.vn/cong-doan/tang-luong-co-so-tu-172023-muc-luong-thap-nhat-cua-cong-chuc-ra-sao-1115559.ldo>.

<sup>17</sup> [Duterte signs salary law for 1.4 million government workers - \(neda.gov.ph\)](https://neda.gov.ph/duterte-signs-salary-law-for-1.4-million-government-workers)

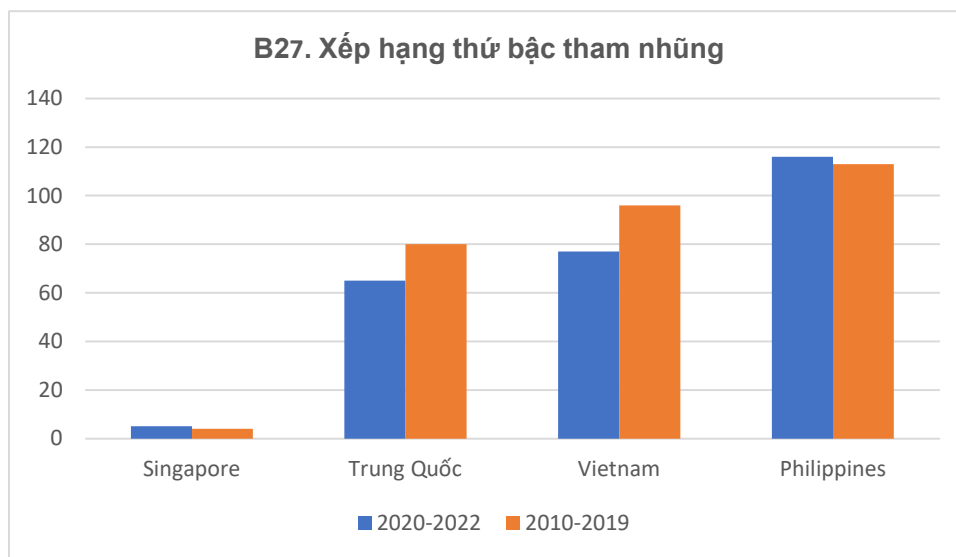
<sup>18</sup> [Salary Grade Table 2023 \(Philippine Salary Standardization Law\) - Useful Wall.](https://usefulwall.com/philippines-salary-grade-table-2023)

<sup>19</sup> [https://blog.seedly.sg/why-singapore-prime-minister-salary-so-high/.](https://blog.seedly.sg/why-singapore-prime-minister-salary-so-high/)

<sup>20</sup> <https://foreignpolicy.com/2015/01/21/running-china-on-1833-a-month-xi-jinping-salary/>

Tổng Cục Thống kê Trung Quốc vào quý I 2023, thu nhập bình quân để tiêu dùng sau khi trả thuế và các khoản phải trả là 14,388 Yuan, tức là \$671/tháng.<sup>21</sup> Ở Bắc Kinh lương cao hơn 55%, tức là khoảng trên \$1,000/tháng. Nếu tính thêm 20% thuế, lương ở Bắc Kinh cũng khoảng \$1,200/tháng. Tác giả có trao đổi với một cán bộ quen thì họ cũng nói thế nhưng nói thêm một điều nữa là cán bộ cấp cao có thêm phụ cấp nhà ở và xe cộ. Tuy vậy, so với GDP bình quân đầu người ở Trung Quốc năm 2021 là \$12,500, gấp 3 lần Việt Nam thì lương ở Trung Quốc chỉ gấp đôi, cũng vẫn còn thấp. Ở Trung Quốc, dựa vào thu nhập của quan chức thấp lương, khai thác quan hệ để làm giàu cũng là hiện tượng nhưng tại sao TQ làm giàu trên cơ sở phát triển công nghệ còn Việt Nam lại chỉ dựa vào tước quyền về đất đai của dân nghèo?

Tại sao so với Việt Nam, tham nhũng ở Trung Quốc thấp hơn và ở Philippines cao hơn, tuy rằng độ tham nhũng ở hai nước có giảm xuống so với trước đây (B27: theo chỉ số tham nhũng dựa vào thăm dò dư luận qua cảm nhận)?<sup>22</sup> Và đặc biệt là trường hợp Philippines, lương bổng của nhà cầm quyền và công chức đã rất cao nhưng lại chưa giải quyết được vấn đề tham nhũng, phải chăng cần thời gian. Vậy chính thể chế đặc thù nào đó đã tạo ra tham nhũng? Đây là những điều cần nghiên cứu thêm.



## 2. Vấn đề đất đai thuộc sở hữu toàn dân

Sở hữu toàn dân là điều nằm cả trong Hiến pháp Trung Quốc và Việt Nam nhưng hình như ở Trung Quốc đất đai không phải là sân chơi làm giàu chủ yếu để tầng lớp lãnh đạo ở Trung Quốc dùng để ban ơn đến mức như Việt Nam. Cũng làm như Nhật và Hàn Quốc trước đó, họ cổ vũ học hỏi và du nhập công nghệ, sản xuất và phát triển ngoại thương và đang là lực lượng cạnh tranh chính với Mỹ, còn đại gia người Việt lớn lên vì đất đai, bằng nhiều cách không công minh

<sup>21</sup> [http://www.stats.gov.cn/english/PressRelease/202304/t20230420\\_1938882.html](http://www.stats.gov.cn/english/PressRelease/202304/t20230420_1938882.html).

<sup>22</sup> [2022 Corruption Perceptions Index: Explore the... - Transparency.org](https://en.wikipedia.org/wiki/Corruption_Perceptions_Index#2020%E2%80%932022), [https://en.wikipedia.org/wiki/Corruption\\_Perceptions\\_Index#2020%E2%80%932022](https://en.wikipedia.org/wiki/Corruption_Perceptions_Index#2020%E2%80%932022)

lấy được quyền sử dụng đất từ chính quyền với giá rẻ mạt, làm giàu chủ yếu cho chính mình và do đó tạo nên bức xúc trong xã hội.

Giá đất đai rẻ, không phản ánh giá thị trường vì nhà nước làm luật giao cho chính nó quyền quyết định khung giá đất đai, như vẫn được ghi ở điều 18 trong Luật đất đai mới năm 2023.<sup>23</sup> Trước tiên, nhà nước trung ương quyết định khung giá đất cho 6 vùng kinh tế của quốc gia; sau đó Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) dựa vào đó quyết định bảng giá đất tại địa phương, và giá đất được điều chỉnh không được cao hơn 20% so với mức giá tối đa của cùng loại đất trong khung giá đất. Cuối cùng là luật giao cho địa phương quyền cưỡng bức thực hiện việc lấy đất từ người đang có quyền sử dụng.<sup>24</sup> Giá theo như những quyết định này không thể gọi là giá thị trường vì giá thị trường phải dựa vào cung cầu, có thể rất khác tùy địa điểm và thời điểm, dù ở từng khu vực rất nhỏ ngay trong một thị trấn. Với Luật mới, dù đã được sửa đổi, người có quyền thế theo điều 16 vẫn có thể “thu hồi đất vì ...mục đích phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng”, nhân danh nhân dân, lấy đất của người này giao cho người khác. Người khác đó khi được hưởng giá đất thấp tất nhiên phải thực hiện trách nhiệm lại quả.

### 3. Vấn đề giáo dục

Có lẽ vấn đề lớn nhất mang tính dài lâu trong phát triển kinh tế và xã hội Việt Nam là nguồn lực con người. Để thành công trong công cuộc hiện đại hóa, Việt Nam càng cần phải đầu tư thành công vào nguồn nhân lực của xã hội để có thể xây dựng cơ sở hạ tầng trí tuệ cho hiện tại và tương lai.

Nhìn chung, có thể nói rằng Việt Nam đã thành công trong việc tăng GDP bình quân đầu người nhưng lại thất bại trong việc hiện đại hóa đất nước theo nghĩa xây dựng vốn con người. Việc xây dựng nguồn nhân lực qua việc thực hiện giáo dục cơ sở miễn phí, không phải đóng thêm cho thầy cô để họ sống; giáo dục không thể bỏ qua các trường dạy nghề, các đại học mang tính ứng dụng, và giáo dục đại học tinh hoa phải nhằm nghiên cứu chứ không phải lấy bằng. Chủ đề này đã được nghiên cứu trước đây<sup>25</sup> nhưng vẫn xứng đáng được nghiên cứu nghiêm túc thêm. Tuy nhiên, có thêm một vài điểm có liên quan có thể nêu lên ở đây.

Ví dụ đầu tiên là về sự thất bại của kế hoạch được hình thành vào năm 2010 nhằm đào tạo 20,000 tiến sĩ vào năm 2020, một nửa trong nước và một nửa ở nước ngoài. Kế hoạch này đã được tuyên bố như vậy qua đánh giá chính thức giữa kỳ của Ủy ban Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, đến năm 2016 phải đạt chỉ tiêu 12,800 tiến sĩ. Trên thực tế, chỉ có 23% kế hoạch tiến sĩ trong nước được thực hiện và chỉ có 34% kế hoạch đi học nước ngoài được chấp thuận đi nước ngoài, và nhiều người chưa học xong, một số vẫn ở lại nước ngoài sau khi học xong. Không rõ

<sup>23</sup> Luật đất đai năm 2023: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Luat-dat-dai-2013-215836.aspx>.

<sup>24</sup> Nghị định về qui định khung đất: 96/2019/NĐ-CP, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-96-2019-ND-CP-quy-dinh-khung-gia-dat-431382.aspx>

<sup>25</sup> [https://www.tapchithoidai.org/ThoiDai13/200813\\_NhomNghienCuu.htm](https://www.tapchithoidai.org/ThoiDai13/200813_NhomNghienCuu.htm).

tại sao chương trình không thực hiện được lựa chọn và liệu tiến sĩ đã hoàn thành có thực sự có ý nghĩa hay không.

Ví dụ thứ hai là chảy máu chất xám. Đến năm 2017, 130,000 sinh viên Việt Nam tự túc ra nước ngoài học tập và chi 3-4 tỷ đô la Mỹ mỗi năm ở đó. Không rõ tỷ lệ sinh viên trở về nước sau khi hoàn thành bằng cấp của họ nhưng có lẽ là nhỏ. Báo chí Việt Nam trích dẫn một ví dụ về những người được đào tạo bài bản không muốn quay về: trong số 13 sinh viên đạt giải cao trong cuộc thi giữa học sinh đi du học, chỉ có 1 người về nước sau khi học xong, tỷ lệ dưới 8%.<sup>26</sup> Tại Trung Quốc, năm 2016, số lượng sinh viên đi học nước ngoài là 544,000 trong số này, số về nước là 432,000.<sup>27</sup> Lý do sinh viên tốt nghiệp Việt Nam không về nước rất đơn giản, họ không thể kiếm được việc làm với mức lương xứng đáng. Trong khi đó, Trung Quốc có 200 chương trình tuyển dụng nhân tài trong Kế hoạch Ngàn nhân tài nhằm thu hút không chỉ các nhà khoa học người Hoa mà cả các nhà khoa học nước ngoài; họ đến Trung Quốc với mức lương và vị trí ở mức đãi ngộ tốt hơn so với những gì họ nhận được ở các vị trí hàng đầu ở Mỹ và Châu Âu. Chỉ riêng trong năm 2017, Trung Quốc đã có thể tuyển dụng 7,000 “chuyên gia cao cấp”, trong đó có một số người đoạt giải Nobel, theo một báo cáo gửi lên Thượng viện Hoa Kỳ.<sup>28</sup>

Cho đến năm 2020, không có trường đại học nào của Việt Nam được xếp hạng trong 100 trường đại học hàng đầu châu Á theo xếp hạng của Times Higher Education có trụ sở tại London, trong khi Philippines và Malaysia mỗi nước có 1 trường, Trung Quốc 42, Nhật Bản 14, Hàn Quốc 11, Ấn Độ 8.<sup>29</sup>

Chi phí R&D ở Việt Nam quá thấp để thu hút nhân tài. Dữ liệu về R&D rất hiếm, nhưng theo Ngân hàng Phát triển Châu Á, R&D ở Việt Nam ở mức rất thấp trong năm 2015, chỉ chiếm 0.4% GDP (xem B28).

---

<sup>26</sup> Lê Kiên, “Vì sao 13 cháu đi du học, 12 cháu không về?” *Tuổi trẻ*, 2 Tháng 11 Năm 2015. <https://tuoitre.vn/vi-sao-13-chau-di-du-hoc-12-chau-khong-ve-995404.htm>.

<sup>27</sup> MBA Crystal Ball, “[More international students returning home to China, India after graduation than before](#)”, 19 February 2018.

<sup>28</sup> US Senate Staff Report, *Threats to the U.S. Research Enterprise: China’s Talent Recruitment Plans*, 18 November 2019. <https://www.hsgac.senate.gov/imo/media/doc/2019-11-18%20PSI%20Staff%20Report%20-%20China%27s%20Talent%20Recruitment%20Plans.pdf> (assessed on 15 December 2020).

<sup>29</sup> Time Higher Education, *Asia University Rankings 2020*, [https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/2020/regional-ranking#!/page/0/length/25/sort\\_by/rank/sort\\_order/asc/cols/stats](https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/2020/regional-ranking#!/page/0/length/25/sort_by/rank/sort_order/asc/cols/stats) (assessed on 6 April 2021).

<b>B28. Tỷ lệ R&amp;D trên GDP (%), 2018, 2019, 2020 tùy nước<sup>30</sup></b>	
Trung Quốc	2.40
Hàn Quốc	4.81
Nhật	3.26
Mã Lai	1.04
Philippines	0.32
Thái Lan	1.14
Việt Nam	0.53

Trên thực tế, Việt Nam còn một chặng đường dài để đi, nhưng điều đầu tiên là phải có tầm nhìn đúng đắn về hiện đại hóa. Tất nhiên, một đất nước không thể phát triển nếu chỉ trọng bằng cấp, và không có được một nền giáo dục trọng tri thức, nghiên cứu khám phá, và ứng dụng khám phá, trong đó không thể bỏ qua giáo dục ứng dụng lao động tay nghề cao. Như thế cần một nền giáo dục liên thông từ thấp lên cao (giúp học sinh chuyển từ loại trường này sang loại trường khác kể cả trường dạy nghề), và đồng thời hợp tác hàng ngang đa ngành. Gọi là Đại học quốc gia hàng đầu Việt Nam nhưng Đại học Hà Nội và Đại học TP Hồ Chí Minh vẫn là một tập hợp manh mún nhiều trường con, từng trường cũng gọi là đại học, tạo ra lãnh địa riêng của những lãnh chúa giáo dục, theo đúng nghĩa lãnh địa vì chưa bao giờ hai đại học thực hiện nổi kế hoạch đưa mọi trường vào cùng một khuôn viên. Vấn đề chính là một nền giáo dục liên thông, nhưng đây là điều mà nền giáo dục Việt Nam chưa chú ý đúng mức mà chỉ trọng bằng.

<sup>30</sup> World Bank, Research and Development (% of GDP).  
<https://data.worldbank.org/indicator/GB.XPD.RSDV.GD.ZS?locations=Z4>.

## Tài liệu Tham khảo

1. Asia Development Bank Key Indicators. <https://www.adb.org/publications/key-indicators-asia-and-pacific-2021> (số liệu ở đây về VN là số liệu cũ, chưa điều chỉnh).
2. Barry, Ellen and Kolata, Gina, “China’s Lavish Funds Lured U.S. Scientists. What Did It Get in Return?” *New York Times*, 7 February 2020. <https://www.nytimes.com/2020/02/06/us/chinas-lavish-funds-lured-us-scientists-what-did-it-get-in-return.html>.
3. Christine Zhenwei Qiang and Peter Kusek, “Overview”, *Global Investment Competitiveness Report 2019/2020: Rebuilding Investor Confidence in Times of Uncertainty*, World Bank, 2020.
4. CPV, *Nghị quyết về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm, 24/12/1996*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-quyet-02-NQ-HNTW-dinh-huong-chien-luoc-phat-trien-khoa-hoc-va-cong-nghe-127646.aspx>.
5. CPV, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, 12/ 2010*. <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThongTinTongHop/noidungvankiendaihoidang?categoryId=10000716&articleId=10038382>.
6. CPV, *Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 12 của đảng, 28/1/2016*. <https://dangcongsan.vn/xay-dung-dang/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xii-cua-dang-368870.html>.
7. CPV, *Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, 22 March 2018*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-23-nqtw-ngay-2232018-cua-bo-chinh-tri-ve-dinh-huong-xay-dung-chinh-sach-phat-trien-cong-nghiep-quoc-gia-den-nam-4125>.
8. CPV, *Dự thảo luật đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt Vân Đồn, Bắc Vân Phong, Phú Quốc, 12 June 2018*. <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/thoi-su/20379/toan-van-du-thao-luat-dac-khu>.
9. FBI report, “Chinese Talent Program”, September 2015(assessed on 15 December 2020). <https://info.publicintelligence.net/FBI-ChineseTalentPrograms.pdf>.
10. Lê Kiên, “Vì sao 13 cháu đi du học, 12 cháu không về?” *Tuổi trẻ*, 2 November 2015. <https://tuoitre.vn/vi-sao-13-chau-di-du-hoc-12-chau-khong-ve-995404.htm>.
11. MBA Crystal Ball, “More international students returning home to China, India after graduation than before”, 19 February 2018. <https://www.mbacrystalball.com/blog/2018/02/19/international-students-returning-home-after-graduation/>.
12. *Sách Trắng Doanh Nghiệp Việt Nam 2020*, Tác giả: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nhà Xuất bản thống kê 2020. <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/04/Ruot-sach-trang-2020.pdf>. *Sách Trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2022*, [Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2022 – General Statistics Office of Vietnam \(gso.gov.vn\)](https://www.gso.gov.vn).

13. Time Higher Education, *Asia University Rankings 2020*,  
[https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/2020/regional-ranking#!/page/0/length/25/sort by/rank/sort\\_order/asc/cols/stats](https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/2020/regional-ranking#!/page/0/length/25/sort%20by/rank/sort_order/asc/cols/stats).
14. TTXVN/Vietnam+, “Đào tạo ít nhất 20.000 tiến sĩ trong vòng 10 năm tới.” *Dân Trí*, 26/6/2010. <https://dantri.com.vn/xa-hoi/dao-tao-it-nhat-20000-tien-si-trong-vong-10-nam-toi-1277773376.htm>.
15. UNSD (United Nations Data Base on National Accounts).  
<https://unstats.un.org/unsd/snaama/Basic>.
16. US Senate Staff Report, *Threats to the U.S. Research Enterprise: China’s Talent Recruitment Plans*, 18 November 2019.  
<https://www.hsgac.senate.gov/imo/media/doc/2019-11-18%20PSI%20Staff%20Report%20-%20China%27s%20Talent%20Recruitment%20Plans.pdf>.
17. WB1 (World Bank Data Base) on per capita GDP (constant 2010US\$).  
[https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.KD /](https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.KD/).
18. WB2 (World Bank Data Base) on Foreign direct investment, net inflows (% of GDP).  
<https://data.worldbank.org/indicator/BX.KLT.DINV.CD.WD>. For net investment (primary income) from ADB, Vietnam Key Indicators 2019: <https://www.adb.org/publications/key-indicators-asia-and-pacific-2019>.
19. WB3 (World Bank Data Base) on value added per workers (constant 2010 US\$).  
<https://data.worldbank.org/indicator/NV.IND.EMPL.KD>.
20. WB4 (World Bank Data Base) on Research and Development (% of GDP).  
<https://data.worldbank.org/indicator/GB.XPD.RSDV.GD.ZS?locations=Z4>.
21. Vũ Quang Việt, “Vietnam’s Economic Crisis: Policy Follies and the Role of State-Owned Conglomerates”, *Southeast Asian Affairs*, (2009), pp. 389-417.
22. Vũ Quang Việt, Từ phân tích lao động và ngân sách, tìm hiểu về thể chế Việt Nam và khả năng thay đổi, Thời Đại Mới, số 35, 2016:  
[https://www.tapchithoidai.org/ThoiDai35/201635\\_VuQuangViet.pdf](https://www.tapchithoidai.org/ThoiDai35/201635_VuQuangViet.pdf)
23. Vũ Quang Việt, “Việt Nam: Để đạt lợi ích cao nhất về thương mại và đầu tư nước ngoài,” 17 April 2020. US-Vietnam Research Center, University of Oregon. Ky 1:  
<https://usvietnam.uoregon.edu/viet-nam-de-dat-loi-ich-cao-nhat-ve-thuong-mai-va-dau-tu-voi-nuoc-ngoai-ky-1-nhan-xet-tong-quat/>. Ky 2: <https://usvietnam.uoregon.edu/viet-nam-de-dat-loi-ich-cao-nhat-ve-thuong-mai-va-dau-tu-voi-nuoc-ngoai-ky-2-chinh-sach-cua-my-va-phan-ung-cua-viet-nam/>.
24. Vũ Quang Việt, A Comparative Statistical View of the Vietnamese Economy. The Dragon’s Underbelly, edited by Nhu Truong and Tuong Vu, ISEAS, Yusof Ishak Institute, Singapore 2023.
25. Yên Anh, “Tiêu tủng đề án đào tạo 23.000 tiến sĩ.” *Người Lao Động*, 9 tháng 1 2018.  
<https://nld.com.vn/thoi-su/tieu-tung-de-an-dao-tao-23000-tien-si-20180108224405108.htm>.



## Phụ lục

Phụ lục 1 gồm các chỉ số cơ bản về kinh tế Việt Nam dựa vào số liệu mới do Tổng cục Thống kê công bố và một số chỉ tiêu có chuyển ra USD dựa vào hối suất trung bình năm. Dựa vào khi cần. Các số liệu liên quan khác là từ Asian Development Bank, [Key Indicators for Asia and the Pacific 2021](#). Số liệu về nợ là tính từ [Sách Trắng Doanh Nghiệp Việt Nam 2022](#) (và các số cũ) của Nhà Xuất bản Thống kê.

Phụ Lục 2.1 và 2.2 bao gồm số liệu về GDP sửa đổi mới nhất lấy trên mạng của Tổng cục Thống kê Việt Nam ([gso.gov.vn](http://gso.gov.vn)) theo giá thực tế và giá cố định năm 20210.

Phụ lục 3.1 và 3.2 là số liệu về GDP cũ theo giá thực tế và giá cố định năm 2010, cũng do Tổng cục Thống kê Việt Nam chính thức xuất bản, lấy từ các Niên giám Thống kê do TCTK xuất bản trước đây.

**Phụ lục 1. Chỉ số cơ bản về kinh tế**

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
GDP (tỷ USD)	147	172.6	195.6	213.7	233.5	239.3	257.1	281.4	310.1	334.4	346.6	366.1	407.0
Tốc độ tăng GDP	5.4%	6.4%	5.5%	5.6%	6.4%	7.0%	6.7%	6.9%	7.5%	7.4%	2.9%	2.6%	8.0%
Tổng tích lũy/GDP (%)	37.1	32.4	30.6	30.2	30.3	32.1	31.7	32.3	32.0	32.0	31.9	33.5	
GDP bình quân đầu người (USD)	<b>1,691</b>	<b>1,958</b>	<b>2,193</b>	<b>2,370</b>	<b>2,560</b>	<b>2,594</b>	<b>2,757</b>	<b>2,984</b>	<b>3,251</b>	<b>3,466</b>	<b>3,552</b>	<b>3,717</b>	<b>4,092</b>
GNI bình quân đầu người (USD)	1,638	1,903	2,123	2,288	2,463	2,463	2,605	2,804	3,085	3,291	3,400	3,527	
GNI/GDP	96.9%	97.2%	96.8%	96.6%	96.2%	94.9%	94.5%	94.0%	94.9%	95.0%	95.7%	94.9%	
Giá tiêu dùng (CPI), 2010=100	100.0	118.6	129.5	138.1	143.7	144.6	148.5	153.7	159.1	163.5	168.7	171.9	179.7
Tốc độ tăng giá tiêu dùng	9.2%	18.6%	9.2%	6.6%	4.1%	0.6%	2.7%	3.5%	3.5%	2.8%	3.2%	1.8%	4.6%
GDP deflator	100.0	121.4	132.4	137.8	142.9	140.4	143.0	149.2	154.6	158.4	160.7	165.2	171.5
Money supply (M2) -nghìn tỷ đồng	2,789	3,126	3,703	4,401	5,179	6,020	7,126	8,195	9,212	10,574	11,486	13,402	13,879
M2/GDP	1.0	0.9	0.9	1.0	1.0	1.2	1.3	1.3	1.3	1.4	1.4	1.6	1.5
Tốc độ tăng M2		12.1%	18.5%	18.8%	17.7%	16.2%	18.4%	15.0%	12.4%	14.8%	8.6%	16.7%	3.6%
<a href="#">Lãi suất ngắn và trung hạn</a>	13.1%	17.0%	13.5%	10.4%	8.7%	7.1%	7.0%	7.1%	7.4%	7.7%	7.6%	7.8%	7.8%
Lãi suất thực	3.9%	-1.6%	4.3%	3.8%	4.6%	6.5%	4.3%	3.6%	3.9%	4.9%	4.4%	6.0%	3.2%
Xuất khẩu hàng hóa (tỷ US)	72.2	96.9	114.5	132.0	150.2	162.0	176.6	215.1	243.7	264.3	282.6	336.2	371.9
Nhập khẩu hàng hóa (tỷ US)	84.8	106.7	113.8	132.0	147.8	165.8	175.0	213.2	237.2	253.7	262.8	332.8	360.7
Dự trữ ngoại tệ (tỷ US)	12.9	14.0	26.1	26.3	34.6	28.6	36.9	49.5	55.9	78.8	95.5	110.0	83.5
Nợ nước ngoài (tỷ US)	44.9	53.9	61.6	65.5	72.5	77.8	85.7	104.1	106.9	117.3	125.0	139.5	
Nợ doanh nghiệp phi tài chính (nghìn tỷ)		5,652	6,607	7,320	8,386	10,598	12,172	13,881	15,918	18,451	19,084		
Nợ doanh nghiệp phi tài chính (tỷ US)		276	317	350	397	488	555	621	704	802	822		
Tỷ lệ nợ DN phi tài chính/GDP		1.6	1.6	1.6	1.7	2.0	2.2	2.2	2.3	2.4	2.4		

## Phụ lục 2.1. GDP theo giá thực tế mới, sau khi điều chỉnh (nghìn tỷ đồng)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
<b>GDP</b>	<b>2,740</b>	<b>3,540</b>	<b>4,074</b>	<b>4,474</b>	<b>4,937</b>	<b>5,191</b>	<b>5,639</b>	<b>6,294</b>	<b>7,009</b>	<b>7,707</b>	<b>8,044</b>	<b>8,480</b>
<b>Thành phần kinh tế</b>												
Kinh tế Nhà nước	663	835	960	1,045	1,140	1,186	1,285	1,404	1,495	1,587	1,662	1,796
Kinh tế ngoài Nhà nước	1,363	1,797	2,121	2,280	2,501	2,628	2,832	3,146	3,515	3,896	4,067	4,243
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	414	545	634	760	858	907	1,003	1,171	1,370	1,535	1,609	1,698
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.	301	363	359	388	439	471	520	573	629	689	705	742
<b>Ngành kinh tế</b>												
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	421	576	660	681	735	751	779	814	863	908	1,018	1,065
Khai khoáng	186	276	306	306	327	221	188	206	246	231	193	207
Công nghiệp chế biến, chế tạo	469	662	826	925	1,006	1,088	1,212	1,424	1,638	1,833	1,926	2,087
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	66	78	94	112	138	162	185	215	242	282	314	335
Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải	12	15	18	20	23	25	28	31	35	39	40	42
Xây dựng	172	193	216	228	249	282	311	351	400	452	482	506
Bán buôn và bán lẻ	203	270	334	378	432	474	519	577	641	720	771	792
Vận tải, kho bãi	129	163	189	217	244	256	286	307	347	387	387	378
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	77	97	111	126	140	150	165	185	203	226	182	147
Thông tin và truyền thông	120	135	151	168	185	203	222	239	259	282	291	306
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	123	156	178	201	214	232	252	277	305	338	358	401
Hoạt động kinh doanh bất động sản	141	174	190	206	222	234	253	270	282	301	309	306
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	65	82	94	106	116	126	135	145	156	168	181	192
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	53	59	68	75	81	88	95	104	114	94	81
Hoạt động của Đảng Cộng sản, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng;	60	72	84	96	108	116	125	135	151	166	175	185
Giáo dục và đào tạo	80	95	108	125	145	165	187	216	246	281	309	325
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	28	34	40	57	67	74	99	137	157	173	194	276
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19	23	26	29	32	35	38	43	47	52	51	48
Hoạt động dịch vụ khác	19	22	26	30	35	38	42	45	49	53	51	47
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	3	4	4	5	6	6	7	8	9	10	10	11
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	301	363	359	388	439	471	520	573	629	689	705	742

**Phục lục 2.2. GDP mới theo giá cố định 2010, sau khi điều chỉnh (nghìn tỷ đồng)**

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
<b>GDP (Nghìn Tỷ đồng)</b>	2740	2916	3076	3247	3455	3697	3944	4218	4533	4866	5006	5134
<b>Thành phần kinh tế</b>												
Kinh tế Nhà nước	663	693	732	764	800	838	880	907	933	954	992	1040
Kinh tế ngoài Nhà nước	1363	1471	1566	1648	1753	1877	2005	2149	2322	2537	2603	2653
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	414	445	477	515	558	618	672	751	841	909	942	960
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.	301	307	301	320	345	364	386	410	436	465	469	480
<b>Ngành kinh tế</b>												
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	421	439	452	463	478	490	498	514	535	549	566	2653
Khai khoáng	186	186	195	193	198	211	195	179	174	173	161	960
Công nghiệp chế biến, chế tạo	469	528	573	610	650	709	788	884	985	1080	1134	480
Sản xuất, phân phối điện, khí, nước nóng, điều hòa	66	72	81	88	98	108	121	132	142	154	165	0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12	14	15	15	17	18	20	22	24	26	27	584
Xây dựng	172	171	178	188	201	222	245	266	290	315	337	149
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa xe	203	223	243	260	280	302	326	352	382	419	444	1202
Vận tải, kho bãi	129	139	148	159	177	192	211	228	249	273	276	174
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	77	82	88	96	101	106	112	122	131	143	113	28
Thông tin và truyền thông	120	135	150	163	179	196	213	228	246	266	283	336
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	123	133	140	149	158	170	183	197	214	233	250	446
Hoạt động kinh doanh bất động sản	141	146	148	151	155	160	166	173	181	189	191	267
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	65	70	75	81	86	92	99	106	113	121	128	90
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	47	50	54	58	62	67	71	78	84	71	298
Hoạt động đảng ĐCS; quản lý Nhà nước, ANQP	60	64	68	73	78	82	87	91	95	99	102	274
Giáo dục và đào tạo	80	86	92	99	106	114	122	130	139	149	158	191
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	28	30	32	35	37	40	43	46	49	52	58	135

Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19	21	22	24	26	28	30	32	34	37	37	60
Hoạt động dịch vụ khác	19	21	22	23	25	26	28	30	32	34	31	107
Dịch vụ hộ gia đình, sản xuất tiêu dùng của hộ gia đình	3	3	3	4	4	4	4	5	5	5	6	163
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	301	307	301	320	345	364	386	410	436	465	469	82

### Phụ lục 3.1. GDP cũ theo giá thực tế, trước khi điều chỉnh (nghìn tỷ đồng)

Giá trị (Nghìn tỷ đồng)	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>GDP</b>	<b>2,158</b>	<b>2,780</b>	<b>3,245</b>	<b>3,584</b>	<b>3,938</b>	<b>4,193</b>	<b>4,503</b>	<b>5,006</b>	<b>5,542</b>	<b>6,037</b>	<b>6,293</b>
<b>Thành phần kinh tế</b>											
Kinh tế Nhà nước	633	806	954	1,040	1,131	1,203	1,297	1,434	1,534	1,634	1,716
Kinh tế ngoài Nhà nước	927	1,220	1,448	1,560	1,706	1,812	1,916	2,090	2,332	2,577	2,694
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	86	111	130	144	159	168	177	188	208	219	228
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.	149	204	259	279	307	331	369	432	504	584	607
<b>Ngành kinh tế</b>											
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	397	544	624	644	697	712	735	768	814	843	935
Khai khoáng	205	274	371	394	426	403	366	374	408	406	349
Công nghiệp chế biến, chế tạo	279	371	431	478	519	574	642	767	887	995	1,051
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	66	81	97	115	142	167	189	217	251	291	299
Cung cấp nước; ử lý rác thải, nước thải	11	14	15	18	20	22	24	26	28	31	34
Xây dựng	133	156	175	184	201	228	253	287	323	359	389
Bán buôn và bán lẻ	173	235	300	339	388	426	473	536	603	674	734
Vận tải, kho bãi	62	79	93	103	112	115	121	133	149	168	156
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	78	102	118	134	148	156	171	192	209	229	197
Thông tin và truyền thông	20	21	23	25	27	29	32	34	38	41	42

<b>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b>	117	148	171	195	207	230	249	274	295	321	338
<b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	132	163	178	190	202	213	229	240	254	272	278
<b>Hoạt động chuyên môn, khoa học</b>	28	35	41	47	51	56	60	64	69	75	81
<b>Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	8	10	12	14	15	16	17	19	20	22	19
<b>Hoạt động của Đảng Cộng sản, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng</b>	55	70	82	94	106	114	125	138	150	165	181
<b>Giáo dục và đào tạo</b>	50	66	84	105	121	137	155	178	203	231	253
<b>Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	23	27	33	59	66	72	97	133	152	167	189
<b>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b>	15	17	19	21	23	25	27	30	32	35	36
<b>Hoạt động dịch vụ khác</b>	34	43	50	58	65	72	80	88	94	102	104
<b>Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình</b>	3	4	4	5	6	6	7	8	9	10	11
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b>	271	318	323	362	396	420	452	500	552	599	617

### Phụ lục 3.2. GDP cũ theo giá 2010, trước khi điều chỉnh (nghìn tỷ đồng)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>GDP theo giá 2010</b>	2158	2292	2413	2544	2696	2876	3054	3263	3493	3739	3847
<b>Thành phần kinh tế</b>	633	664	702	735	765	806	848	884	916	947	988
Kinh tế Nhà nước	927	1000	1061	1111	1176	1250	1319	1401	1504	1637	1680
Kinh tế ngoài Nhà nước	327	352	378	408	442	490	537	605	678	733	750
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	271	276	272	289	312	330	351	373	396	421	428
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.	633	664	702	735	765	806	848	884	916	947	988
<b>Ngành kinh tế</b>											
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	397	413	425	437	452	463	469	482	501	511	524
Khai khoáng	205	210	221	221	226	240	231	214	208	210	199
Công nghiệp chế biến, chế tạo	279	319	348	373	400	443	495	567	640	712	754
Sản xuất, phân phối điện, khí, nước nóng, điều hòa	66	72	82	89	100	111	124	135	149	163	169

Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11	12	13	14	15	17	18	19	21	22	23
Xây dựng	133	132	137	145	155	172	189	206	224	245	261
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa xe	173	191	211	226	244	266	288	312	339	369	389
Vận tải, kho bãi	62	67	71	75	79	83	88	95	102	112	110
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	78	84	90	99	103	106	113	123	131	140	120
Thông tin và truyền thông	20	22	24	26	28	30	33	35	38	41	44
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	117	125	132	141	150	161	173	187	202	220	235
Hoạt động kinh doanh bất động sản	132	137	138	142	145	150	156	162	169	177	177
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	28	30	32	34	37	39	42	45	48	51	55
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	8	9	10	10	11	12	13	14	15	13
Hoạt động đảng ĐCS; quản lý Nhà nước, ANQP	55	59	63	68	73	78	84	90	94	98	104
Giáo dục và đào tạo	50	54	58	63	67	72	77	83	89	95	101
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23	25	27	29	31	33	36	38	41	44	49
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15	16	17	18	19	21	22	24	26	28	28
Hoạt động dịch vụ khác	34	37	39	42	44	47	50	53	56	59	58
Dịch vụ hộ gia đình, sản xuất tiêu dùng của hộ gia đình	3	3	3	4	4	4	4	5	5	5	6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	271	276	272	289	312	330	351	373	396	421	428